

Số: 1337/BC-UBND

Đoàn Kết, ngày 23 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

**Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**
(Trình kỳ họp thứ hai, HĐND phường khóa V, nhiệm kỳ 2026-2031)

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; các quyết định phân bổ, giao bổ sung dự toán trong năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Đoàn Kết khóa IV, kỳ họp thứ hai về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; các Nghị quyết phân bổ, giao bổ sung trong năm 2025;

Căn cứ Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy phường Đoàn Kết tại phiên họp ngày 22/4/2026;

Trên cơ sở báo cáo Quyết toán của các cơ quan, đơn vị, UBND phường tổng hợp báo cáo Quyết toán thu ngân sách trên địa bàn; Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH

(Chi tiết kèm theo biểu số 1)

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 40.515.611.954 đồng, đạt 4.428% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm (trong đó: Ngân sách trung ương hưởng: 939.294.433 đồng, ngân sách tỉnh hưởng: 38.118.128.668 đồng, ngân sách phường hưởng: 1.458.188.853 đồng).

Chi tiết các khoản thu như sau:

- Thuế trước bạ, nhà đất: 7.513.158.372 đồng, đạt 2.312% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- Phí, lệ phí: 1.139.857.600 đồng, đạt 336% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 48.113.960 đồng, đạt 219% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- Thu khác ngân sách: 31.814.482.022 đồng đạt 13.893% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

II. Quyết toán thu ngân sách địa phương: 385.172.151.590 đồng, đạt 131% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

1. Thu cân đối ngân sách: 1.458.188.853 đồng, đạt 200% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- Thuế trước bạ, nhà đất: 376.622.016 đồng, đạt 165% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- Phí, lệ phí: 250.438.906 đồng, đạt 97% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 31.670.134 đồng, đạt 211% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- Thu khác ngân sách: 799.457.797 đồng, đạt 349% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 371.987.071.000 đồng, đạt 127% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm. (Bao gồm: Dự toán giao đầu năm: 292.652.000.000 đồng; bổ sung dự toán trong năm: 82.569.871.000 đồng; giảm dự toán trong năm: 3.234.800.000 đồng).

3. Thu chuyển nguồn ngân sách: 11.726.891.737 đồng.

B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Chi tiết kèm theo biểu số 2)

* **Tổng quyết toán chi ngân sách: 385.172.151.590 đồng, đạt 131% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.**

Chi tiết các khoản chi như sau:

I. Chi cân đối ngân sách: 335.663.160.310 đồng

1. Chi thường xuyên 331.443.442.310 đồng, đạt 117% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **Sự nghiệp kinh tế: 31.123.487.739 đồng, đạt 103% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.**

- **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh): 1.679.000.000 đồng**, đạt 100% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 158.611.277.549 đồng**, đạt 99% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm (Bao gồm: Sự nghiệp giáo dục: 157.730.430.304 đồng, sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 880.847.245 đồng).

- **Sự nghiệp văn hoá - thông tin: 3.244.882.400 đồng**, đạt 95% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình: 2.668.503.563 đồng**, đạt 93% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **Sự nghiệp thể dục thể thao: 394.022.003 đồng**, đạt 43% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **Bảo đảm xã hội: 26.737.343.780 đồng**, đạt 43% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **Quản lý hành chính: 100.622.252.131 đồng**, đạt 143% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **An ninh- Quốc phòng: 5.720.265.051 đồng**, đạt 92% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **Chi khác ngân sách: 480.814.000 đồng**, đạt 85% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

- **Chi các nhiệm vụ phát sinh: 161.594.094 đồng**, đạt 19% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

2. Chi dự phòng ngân sách: 4.219.718.000đ, đạt 157% so với kế hoạch tỉnh và NQ HĐND phường giao đầu năm.

II. Chi bổ sung có mục tiêu Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: 15.344.935.150 đồng

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 4.477.851.367 đồng

- Vốn đầu tư: 0 đồng.

- Vốn sự nghiệp: 4.477.851.367 đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 3.080.626.040 đồng

- Vốn đầu tư: 2.411.023.400 đồng.

- Vốn sự nghiệp: 669.602.640 đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 7.786.457.743 đồng

- Vốn đầu tư: 1.916.023.500 đồng.
- Vốn sự nghiệp: 5.870.434.243 đồng.

C. CHUYỂN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH NGUỒN KINH PHÍ HẾT NHIỆM VỤ CHI: 2.519.852.764 đồng

1. Chuyển trả nguồn bổ sung cân đối: 438.669.179 đồng
2. Chuyển trả nguồn bổ sung có mục tiêu: 1.182.323.085 đồng
3. Chuyển trả từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang: 898.860.500 đồng

D. CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH: 31.644.203.366 đồng

1. Chuyển nguồn tại đơn vị sử dụng ngân sách: 15.729.736.629 đồng
 2. Chuyển nguồn tại ngân sách phường: 15.874.466.737 đồng
- Nguồn dự phòng ngân sách: 1.509.112.428 đồng (Bao gồm: năm 2024 chuyển sang: 1.107.701.428 đồng, năm 2025: 401.411.000 đồng).
 - Nguồn tăng thu ngân sách: 1.013.307.706 đồng (Bao gồm: tăng thu ngân sách năm trước chuyển sang: 285.118.853 đồng, tăng thu ngân sách năm 2025: 728.188.853 đồng).
 - Nguồn cân đối ngân sách: 13.352.046.603 đồng (Bao gồm: Nguồn cân đối ngân sách năm trước chuyển sang: 121.765.970 đồng, nguồn cân đối ngân sách năm 2025: 13.230.280.633 đồng).

- Nguồn cân đối ngân sách chưa phân bổ chi tiết: 2.699.481.732 đồng.

3. Chuyển nguồn chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Vốn đầu tư): 40.000.000 đồng

E. BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH

1. Kinh phí giao dự toán ngân sách: 5.729.701.428 đồng

- Năm trước chuyển sang: 3.038.701.428 đồng.
- Năm 2025: 2.691.000.000 đồng.

2. Kinh phí đã sử dụng trong năm: 4.219.718.000 đồng

- Kinh phí khắc phục sụt lún hố cát tơ khu vực trường THCS Đoàn Kết: 405.238.000 đồng.

- Khắc phục, xử lý sụt lún (hố cát tơ) tại tuyến đường giao thông nội khu Sin Páo Chải, phường Đoàn Kết: 183.719.000 đồng.

- Khắc phục, xử lý sạt lở đất, đá tại tuyến đường giao thông ra khu sản xuất Tả Chải, phường Đoàn Kết: 87.034.000 đồng.

- Hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai trên địa bàn phường Đoàn Kết năm 2025: 231.123.000 đồng.

- Hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi trên địa bàn phường Đoàn Kết năm 2025: 648.766.000 đồng.

- Kinh phí khắc phục sụt lún hồ cát tơ trên địa bàn phường Đoàn Kết: 733.709.000 đồng.

- Kinh phí khắc phục, xử lý sạt lở, sụt lún tại tuyến đường giao thông nối từ QL4D vào Tô Y Phìn phường Đoàn Kết: 1.930.129.000 đồng.

3. Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: 1.509.983.428 đồng

- Chuyển nguồn tại đơn vị sử dụng ngân sách: 871.000 đồng.

- Chuyển nguồn tại ngân sách phường: 1.509.112.428 đồng.

F. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THU, CHI NGÂN SÁCH

1. Về nhiệm vụ thu ngân sách

UBND phường đã chủ động thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách, triển khai tuyên truyền phổ biến kế hoạch và giao chỉ tiêu cụ thể đến từng cơ quan, đơn vị để tổ chức triển khai thực hiện. Công tác thu ngân sách trên địa bàn tăng 31% so với kế hoạch tỉnh và nghị quyết HĐND phường giao đầu năm, các nguồn thu cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội của phường, đảm bảo chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

2. Về nhiệm vụ chi ngân sách

Sau khi có Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, UBND phường tham mưu trình HĐND phường phân bổ, giao dự toán ngân sách đảm bảo theo đúng quy định của luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn theo quy định.

Ngân sách giao trong năm cơ bản đảm bảo đáp ứng cho hoạt động của các cơ quan đơn vị trực thuộc phường và hoạt động đặc thù phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, đặc biệt là việc thực hiện chế độ chính sách cho cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách, đảm bảo chính sách an sinh xã hội được chi trả kịp thời. Việc phân bổ kinh phí hoạt động đã bám sát nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ chi, không để thất thoát, lãng phí góp phần quan trọng vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội của địa phương.

Trên đây là Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, Ủy ban nhân dân phường báo cáo Tại kỳ họp thứ hai, HĐND phường khóa V, nhiệm kỳ 2026-2031 xem xét./.

Nơi nhận:

- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND, UBND, CQ UBMTTQ phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Chủ tịch, PCT UBND phường;
- Lưu: VT, KTHTĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Đại Thắng

BIỂU CHI TIẾT

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 427/BC-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch tính giao đầu năm	NQ HĐND phường giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)	
					UTH/ KH tính giao	UTH/ NQ HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
*	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	293.382.000.000	293.382.000.000	385.172.151.590	131%	131%
	Thu NSNN trên địa bàn	915.000.000	915.000.000	40.515.611.954	4428%	4428%
	Ngân sách trung ương hưởng			939.294.433		
	Ngân sách tỉnh hưởng			38.118.128.668		
	Ngân sách phường hưởng			1.458.188.853		
A	THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	730.000.000	730.000.000	1.458.188.853	200%	200%
1	Lệ phí trước bạ	325.000.000	325.000.000	7.513.158.372	2312%	2312%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	97.000.000	97.000.000	7.136.536.356	7357%	7357%
-	Ngân sách phường hưởng	228.000.000	228.000.000	376.622.016	165%	165%
2	Thu phí, lệ phí	339.000.000	339.000.000	1.139.857.600	336%	336%
-	Ngân sách trung ương hưởng			519.845.773		
-	Ngân sách tỉnh hưởng	81.000.000	81.000.000	369.572.921	456%	456%
-	Ngân sách phường hưởng	258.000.000	258.000.000	250.438.906	97%	97%
3	Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.000.000	22.000.000	48.113.960	219%	219%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	7.000.000	7.000.000	16.443.826	235%	235%
-	Ngân sách phường hưởng	15.000.000	15.000.000	31.670.134	211%	211%
4	Thu khác ngân sách	229.000.000	229.000.000	31.814.482.022	13893%	13893%
-	Ngân sách trung ương hưởng			419.448.660		
-	Ngân sách tỉnh hưởng			30.595.575.565		
-	Ngân sách phường hưởng	229.000.000	229.000.000	799.457.797	349%	349%
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	292.652.000.000	292.652.000.000	371.987.071.000	127%	127%
1	Thu bổ sung cân đối	255.695.000.000	255.695.000.000	255.695.000.000	100%	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	32.118.000.000	32.118.000.000	98.308.753.469	306%	306%
3	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG	4.839.000.000	4.839.000.000	17.983.317.531		
C	THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH			11.726.891.737		

BIỂU CHI TIẾT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

DVT: đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch tính giao đầu năm	Nghị quyết HĐND phường giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)	
					QT/ KH TP giao	QT/ NQ HĐND phường giao
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH					
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	293.382.000.000	293.382.000.000	385.172.151.590	131%	131%
I	Chi thường xuyên	288.543.000.000	288.543.000.000	335.663.160.310	116%	116%
I	Sự nghiệp kinh tế	285.852.000.000	285.852.000.000	331.443.442.310	116%	116%
a)	Theo định mức 7% chi thường xuyên	32.234.000.000	32.234.000.000	31.123.487.739	97%	97%
-	Sự nghiệp giao thông	2.699.000.000	2.699.000.000	2.396.542.634	89%	89%
-	Sự nghiệp kinh tế khác	550.000.000	550.000.000	513.102.000	93%	93%
b)	Hỗ trợ có mục tiêu	2.149.000.000	2.149.000.000	1.883.440.634	88%	88%
-	Kinh phí vệ sinh môi trường đô thị	27.135.000.000	27.135.000.000	27.173.211.105	100%	100%
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị	12.007.000.000	12.007.000.000	11.347.235.889	95%	95%
-	Kinh phí phát động lễ trồng cây	6.469.000.000	6.469.000.000	6.304.340.000	97%	97%
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành trung tâm điều hành đô thị thông minh thành phố Lai Châu	492.000.000	492.000.000	491.884.000	100%	100%
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	500.000.000	500.000.000	348.901.856	70%	70%
-	Kinh phí vận hành, sửa chữa điện và điện chiếu sáng	891.000.000	891.000.000	889.823.000	100%	100%
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.252.000.000	5.252.000.000	4.989.533.660	95%	95%
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị; duy tu, bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây mới hạng mục công trình trong dự án đã đầu tư xây dựng	250.000.000	250.000.000	85.320.000	34%	34%
-	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa					
-	Kinh phí sửa chữa, thay thế chỉnh trang lại hệ thống đèn chiếu sáng trên các tuyến đường trên địa bàn phường Đoàn Kết	1.274.000.000	1.274.000.000	329.617.800	26%	26%
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa diêm tố chức Lễ hội Háu Doong gắn với phát triển du lịch cộng đồng			567.803.000		
-				148.616.000		
-				367.000.000		



ST T	Nội dung	Kế hoạch tính giao dầu năm	Nghị quyết HĐND phường giao dầu năm	Quyết toán	So sánh (%)	
					QT/ KH TP giao	QT/ NQ HĐND phường giao
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
-	Kinh phí lập Đồ án quy hoạch chi tiết Khu thương mại và nhà ở Lai Châu tổ 8, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu theo quy trình rút gọn			310.445.900		
-	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Lập hồ sơ để nghị cấp giấy phép môi trường...			621.000.000		
-	Cải tạo, sửa chữa rãnh thoát nước, vữa hè ngõ 277 đường Nguyễn Trãi, tổ dân phố Năm Loông 3			356.690.000		
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hồ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP			15.000.000		
c)	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết	2.400.000.000	2.400.000.000	1.553.734.000	65%	65%
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	2.400.000.000	2.400.000.000	1.553.734.000	65%	65%
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	1.679.000.000	1.679.000.000	1.679.000.000	100%	100%
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.916.312.000	159.916.312.000	158.611.277.549	99%	99%
-	Sự nghiệp giáo dục	158.433.112.000	158.433.112.000	157.730.430.304	100%	100%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.483.200.000	1.483.200.000	880.847.245	59%	59%
4	Sự nghiệp văn hoá - thông tin	3.407.000.000	3.407.000.000	3.244.882.400	95%	95%
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	2.871.000.000	2.871.000.000	2.668.503.563	93%	93%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	913.000.000	913.000.000	394.022.003	43%	43%
7	Bảo đảm xã hội	6.713.679.000	6.713.679.000	26.737.343.780	398%	398%
8	Quản lý hành chính	70.471.769.000	70.471.769.000	100.622.252.131	143%	143%
-	Tiếp nhận dự toán giao đầu năm đã sử dụng 6 tháng đầu năm của các đơn vị trước sáp nhập	37.560.776.964	37.560.776.964	37.545.997.255	100%	100%
-	Dự toán các đơn vị sau sáp nhập	32.910.992.036	32.910.992.036	58.424.254.876	178%	178%
+	<i>Văn phòng HĐND-UBND</i>	<i>7.354.900.000</i>	<i>7.354.900.000</i>	<i>5.573.395.073</i>	<i>76%</i>	<i>76%</i>
+	<i>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</i>	<i>4.937.400.000</i>	<i>4.937.400.000</i>	<i>4.796.019.169</i>	<i>97%</i>	<i>97%</i>
+	<i>Phòng Văn hoá - Xã hội</i>	<i>3.299.019.800</i>	<i>3.299.019.800</i>	<i>24.971.874.074</i>	<i>757%</i>	<i>757%</i>
+	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công</i>	<i>1.075.800.000</i>	<i>1.075.800.000</i>	<i>1.459.271.029</i>	<i>136%</i>	<i>136%</i>
+	<i>Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Truyền thông</i>	<i>355.000.000</i>	<i>355.000.000</i>	<i>346.258.170</i>	<i>98%</i>	<i>98%</i>

ST T	Nội dung	Kế hoạch tính giao đầu năm	Nghị quyết HĐND phường giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)	
					KH TP giao	QT/ NQ HĐND phường giao
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
+	Công an phường Đoàn Kết	190.000.000	190.000.000	190.000.000	100%	100%
+	Thuế cơ sở 1	30.000.000	30.000.000	30.000.000	100%	100%
+	Đại hội khối trường học	89.000.000	89.000.000	88.469.048	99%	99%
+	Văn phòng Đảng uỷ	9.431.484.000	9.431.484.000	16.290.438.427	173%	173%
+	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	4.593.400.000	4.593.400.000	4.678.529.886	102%	102%
+	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	1.554.988.236	1.554.988.236		0%	0%
-	Tiếp nhận Bổ sung có mục tiêu trong năm đã sử dụng 6 tháng đầu năm của các đơn vị trước sáp nhập			4.652.000.000		
9	Chi an ninh - quốc phòng	6.230.240.000	6.230.240.000	5.720.265.051	92%	92%
-	An ninh	2.170.600.000	2.170.600.000	2.189.864.070	101%	101%
-	Quốc phòng	4.059.640.000	4.059.640.000	3.530.400.981	87%	87%
10	Chi khác ngân sách	565.000.000	565.000.000	480.814.000	85%	85%
11	Các nhiệm vụ phát sinh	851.000.000	851.000.000	161.594.094	19%	19%
II	Dự phòng ngân sách	2.691.000.000	2.691.000.000	4.219.718.000	157%	157%
-	Kinh phí khác phục sạt lún hồ catter khu vực trường THCS Đoàn Kết			405.238.000		
-	Khắc phục, xử lý sạt lún (hố cát to) tại tuyến đường giao thông nội khu			183.719.000		
-	Sin Páo Chải, phường Đoàn Kết			87.034.000		
-	Khắc phục, xử lý sạt lở đất, đá tại tuyến đường giao thông ra khu sản xuất Tả Chải, phường Đoàn Kết			231.123.000		
-	Hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai trên địa bàn phường Đoàn Kết năm 2025			648.766.000		
-	Hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi trên địa bàn phường Đoàn Kết năm 2025			733.709.000		
-	Khắc phục sạt lún hố cát to trên địa bàn phường Đoàn Kết			1.930.129.000		
-	Khắc phục, xử lý sạt lở, sạt lún tại tuyến đường giao thông nối từ QL4D vào Tô Y Phìn phường Đoàn Kết			15.344.935.150	317%	317%
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	4.839.000.000	4.839.000.000	15.344.935.150	317%	317%
1	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	4.839.000.000	4.839.000.000	15.344.935.150	317%	317%
1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	4.477.851.367		
1.1	Vốn đầu tư	0	0	0		
1.2	Vốn sự nghiệp	0	0	4.477.851.367		



ST T	Nội dung	Kế hoạch tính giao đầu năm	Nghị quyết HDND phương giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)	
					QT/ KH TP giao	QT/ NQ HDND phương giao
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (Tiêu dự án 1 - Duy tu sửa chữa)			951.170.000		
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo			2.310.500.000		
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			98.238.492		
+	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			98.238.492		
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững			0		
+	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn			0		
+	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			0		
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn			1.080.000.000		
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo và thông tin, tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Tiêu dự án 2: Truyền thông và giảm nghèo và thông tin)			9.000.000		
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			28.942.875		
+	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			0		
+	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá			28.942.875		
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	3.029.000.000	3.029.000.000	3.080.626.040	102%	102%
2.1	Vốn đầu tư	2.454.000.000	2.454.000.000	2.411.023.400	98%	98%
-	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền	2.454.000.000	2.454.000.000	2.411.023.400	98%	98%
+	Dường giao thông nội đồng bản Lũng Thàng, xã Sùng Phái	599.999.000	599.999.000	563.798.400	94%	94%
+	Dường giao thông nội đồng số 02 bản Cấn Cẩu, xã Sùng Phái	756.000.000	756.000.000	750.621.000	99%	99%
+	Dường giao thông nội đồng bản Sùng Phai	662.001.000	662.001.000	661.604.000	100%	100%
+	Dường giao thông nội đồng bản Cấn Cẩu, xã Sùng Phái	436.000.000	436.000.000	435.000.000	100%	100%
2.2	Vốn sự nghiệp	575.000.000	575.000.000	669.602.640	116%	116%
-	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	550.000.000	550.000.000	669.602.640	122%	122%
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	25.000.000	25.000.000	0	0%	0%

ST T	Nội dung	Kế hoạch tĩnh giao đầu năm	Nghị quyết HĐND phường giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)	
					KH TP giao	QT/ NQ HĐND phường giao
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.810.000.000	1.810.000.000	7.786.457.743	430%	430%
3.1	Vốn đầu tư	1.810.000.000	1.810.000.000	1.916.023.500	106%	106%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở- Dự án hỗ trợ nhà ở xã Sùng Phái)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100%	100%
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.610.000.000	1.610.000.000	1.716.023.500	107%	107%
+	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu, xã Sùng Phái	275.000.000	275.000.000	244.250.000	89%	89%
+	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	1.335.000.000	1.335.000.000	1.471.773.500	110%	110%
3.2	Vốn sự nghiệp	0	0	5.870.434.243		
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			527.200.000		
+	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng dân tộc thiểu số và miền núi			527.200.000		
-	Dự án 4 (Tiêu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi			2.332.357.000		
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			2.010.358.663		
+	Tiêu dự án 1: Đối mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			1.648.791.813		
+	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và miền núi			0		
+	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi			361.566.850		

ST T	Nội dung	Kế hoạch tĩnh giao đầu năm	Nghị quyết HĐND phường giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)	
					QT/ KH TP giao	QT/ NQ HĐND phường giao
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			241.686.080		
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			370.873.500		
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			110.725.000		
+	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			110.725.000		
-	Dự án 10: Truyền thông tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình			277.234.000		
+	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030			273.234.000		
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình			4.000.000		
C	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NGUỒN KINH PHÍ HẾT NHIỆM VỤ CHI			2.519.852.764		
I	Chuyển trả nguồn bổ sung cân đối			438.669.179		
II	Chuyển trả nguồn bổ sung có mục tiêu			1.182.323.085		
III	Chuyển trả từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang			898.860.500		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH			31.644.203.366		
I	Chi chuyển nguồn tại đơn vị sử dụng ngân sách			15.729.736.629		
II	Chi chuyển nguồn tại ngân sách phường			15.874.466.737		
III	Chi chuyển nguồn chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn đầu tư)			40.000.000		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở)			40.000.000		